BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ I.P.A

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 57
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 57

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030225325 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/02/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 14/02/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Vũ Hiền	Chủ tịch
Bà	Phạm Minh Hương	Thành viên
Ông	Vũ Hoàng Việt	Thành viên
Bà	Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên
Bà	Vũ Nam Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà	Vũ Nam Hương	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 08/08/2020)
Ông	Vũ Hiền	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 08/08/2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ I.P.A

Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2020

Số: 200820.002/BCTC.KT6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A được lập ngày 20 tháng 08 năm 2020, từ trang 5 đến trang 57, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1
Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**630.022.394.614**	**575.519.968.073**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**32.277.150.054**	**11.175.479.199**
111	1. Tiền		13.977.150.054	8.175.479.199
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.300.000.000	3.000.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5**	**5.059.454.116**	**11.466.692.825**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		5.853.544.116	12.546.864.825
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(794.090.000)	(1.080.172.000)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**583.025.544.909**	**500.459.954.024**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	19.426.056.088	15.991.061.896
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	22.959.773.603	22.696.559.096
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	489.094.290.820	409.424.290.820
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	55.614.824.620	56.443.433.434
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.183.566.794)	(4.183.566.794)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		114.166.572	88.175.572
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**6.667.440.710**	**48.707.284.806**
141	1. Hàng tồn kho		6.778.143.924	48.817.988.020
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(110.703.214)	(110.703.214)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**2.992.804.825**	**3.710.557.219**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	422.704.239	681.677.733
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.527.912.151	1.605.548.226
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	1.042.188.435	1.423.331.260

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.375.640.886.671**	**2.312.927.586.980**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**11.517.940.000**	**11.517.940.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	11.517.940.000	11.517.940.000
220	**II. Tài sản cố định**		**695.138.654.173**	**717.793.088.269**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	617.694.571.373	639.550.077.955
222	*- Nguyên giá*		*968.213.676.196*	*968.167.953.281*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(350.519.104.823)*	*(328.617.875.326)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	77.444.082.800	78.243.010.314
228	*- Nguyên giá*		*87.021.423.426*	*87.021.423.426*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(9.577.340.626)*	*(8.778.413.112)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**14**	**12.363.322.745**	**12.429.755.776**
231	- Nguyên giá		17.315.424.031	17.274.564.486
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.952.101.286)	(4.844.808.710)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**11**	**369.285.697.216**	**323.179.870.720**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		369.285.697.216	323.179.870.720
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**5**	**1.062.746.827.554**	**1.016.794.649.405**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.057.746.827.554	1.011.794.649.405
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.000.000.000	5.000.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**224.588.444.983**	**231.212.282.810**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	152.179.560.733	155.310.170.284
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	17.100.800.827	17.182.150.059
269	3. Lợi thế thương mại	16	55.308.083.423	58.719.962.467
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.005.663.281.285**	**2.888.447.555.053**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.215.541.572.948**	**1.097.767.591.904**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**364.907.992.039**	**392.509.145.380**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	22.400.393.674	27.604.446.078
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.164.917.360	3.601.435.561
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	32.219.119.007	9.110.520.914
314	4. Phải trả người lao động		2.975.172.525	1.878.809.302
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	28.283.481.947	43.306.044.424
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	1.405.180.269	1.051.362.169
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	79.460.903.547	79.614.234.809
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	174.895.212.940	218.072.393.598
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		46.287.000	78.634.755
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		20.057.323.770	8.191.263.770
330	**II. Nợ dài hạn**		**850.633.580.909**	**705.258.446.524**
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	82.186.247.720	82.156.247.720
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	686.579.226.700	542.871.511.278
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	81.868.106.489	80.230.687.526
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.790.121.708.337**	**1.790.679.963.149**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**23**	**1.790.121.708.337**	**1.790.679.963.149**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		890.982.480.000	890.982.480.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*890.982.480.000*	*890.982.480.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		79.884.523.490	79.884.523.490
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		13.303.978.497	5.567.860.027
415	4. Cổ phiếu quỹ		(35.861.096.800)	(35.861.096.800)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		26.607.957.739	11.135.720.799
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		587.398.219	587.398.219
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		367.232.890.424	378.507.479.267
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*331.475.711.646*	*253.561.077.946*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*35.757.178.778*	*124.946.401.321*
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		447.383.576.768	459.875.598.147
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.005.663.281.285**	**2.888.447.555.053**

Phan Thị Mến	Nguyễn Thị Hương Thảo	Vũ Hiền
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**95.038.580.666**	**113.300.300.693**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	142.100
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**95.038.580.666**	**113.300.158.593**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**26**	**89.993.032.928**	**109.264.553.289**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**5.045.547.738**	**4.035.605.304**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	42.984.220.301	91.210.116.268
22	7. Chi phí tài chính	28	38.548.391.446	39.080.347.494
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*36.306.962.205*	*38.690.487.382*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		46.226.189.649	9.038.252.246
25	9. Chi phí bán hàng	29	4.529.083.157	3.957.741.196
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	11.881.834.345	14.958.709.965
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**39.296.648.740**	**46.287.175.163**
31	12. Thu nhập khác	31	401.862.771	2.375.483.149
32	13. Chi phí khác	32	621.814.750	4.136.994.535
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(219.951.979)**	**(1.761.511.386)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**39.076.696.761**	**44.525.663.777**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	312.966.405	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	1.718.768.194	(4.611.695.892)
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**37.044.962.162**	**49.137.359.669**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**35.757.178.778**	**53.497.507.883**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**1.287.783.384**	**(4.360.148.214)**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**35**	**410**	**613**

Phan Thị Mến	Nguyễn Thị Hương Thảo	Vũ Hiền
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***39.076.696.761***	***44.525.663.777***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.818.203.432	25.162.526.232
03	- Các khoản dự phòng		(318.429.755)	(47.243.441)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(480.000)	(3.600.000)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(80.198.309.381)	(98.337.523.390)
06	- Chi phí lãi vay		36.306.962.205	38.690.487.382
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***19.684.643.262***	***9.990.310.560***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(9.290.034.756)	34.388.653.231
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		42.039.844.096	9.392.942.424
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		21.406.175.747	(28.476.773.177)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		3.389.583.045	2.948.857.410
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		6.693.320.709	1.001.101.683
14	- Tiền lãi vay đã trả		(51.818.524.682)	(57.397.583.064)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.034.797.509)	(303.029.576)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(360.000.000)	(430.191.514)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***30.710.209.912***	***(28.885.712.023)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(45.787.426.494)	(65.193.286.365)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	465.000.001
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(86.870.000.000)	(12.050.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.200.000.000	45.711.646.772
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(25.500.000.000)	(68.152.710.272)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		40.512.856.098	69.716.120.125
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(110.444.570.396)***	***(29.503.229.739)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	2.940.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		327.595.820.636	249.843.876.739
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(226.759.039.297)	(190.375.692.734)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(750.000)	(123.251.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***100.836.031.339***	***62.284.933.005***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**21.101.670.855**	**3.895.991.243**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**11.175.479.199**	**34.018.087.797**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	4	**32.277.150.054**	**37.914.079.040**

Phan Thị Mến	Nguyễn Thị Hương Thảo	Vũ Hiền
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A được thành lập ngày 28/12/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021608 với số vốn điều lệ đăng ký là 600 tỷ đồng trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Tài chính I.P.A - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 042493 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 9/3/1998.

Ngày 31/12/2007, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Đầu tư I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010725 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19/1/2006 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 426.647.450.000 đồng, vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư I.P.A là 173.352.550.000 đồng, thặng dư vốn là 370,876 tỷ đồng. Sau khi sáp nhập thì vốn điều lệ của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng và thặng dư vốn phát sinh là 370,867 tỷ đồng.

Ngày 20/11/2008, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030225325 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22/02/2008 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 600.000.000.000 đồng và vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A là 59.999.800.000 đồng và do một cổ đông duy nhất là Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A thực hiện góp vốn. Khi nhận sáp nhập thì Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A không phát hành thêm cổ phần mới, vốn điều lệ của Công ty vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng.

Ngày 14/02/2017, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 600.000.000.000 đồng lên 890.982.480.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 890.982.480.000 đồng, tương đương 89.098.248 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:
- Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính; Đầu tư chứng khoán;
- Đầu tư dự án thuỷ điện;
- Đầu tư bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính;
- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Kinh doanh điện thương phẩm;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Các dịch vụ khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty đã gia tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Ong Trung Ương thông qua mua thêm cổ phần phổ thông từ các cổ đông khác.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV Tài chính IPA	Hà Nội	100%	100%	Đầu tư tài chính
2. Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	Đà Nẵng	54,90%	54,90%	Đầu tư khách sạn nghỉ dưỡng
3. Công ty TNHH Bất động sản ANVIE (i)	Hà Nội	72,64%	72,64%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
4. Công ty Cổ phần Dịch Vụ Homedirect (ii)	Hà Nội	70,00%	70,00%	Dịch vụ
5. Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Lào Cai	66,40%	76,41%	Đầu tư dự án thủy điện
6. Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood	Hà Nội	89,86%	89,86%	Kinh doanh thực phẩm dinh dưỡng
7. Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In	Thành phố Hồ Chí Minh	98,61%	98,61%	Lắp đặt các máy chuyên dụng, thiết bị ngành in; Sửa chữa máy móc, thiết bị ngành in; Dịch vụ liên quan đến in.
8. Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long	Cần Thơ	100,00%	89,00%	Kinh doanh bất động sản
9. Công ty Cổ phần Bất động sản ANVIE Hội An (iii)	Hà Nội	72,86%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
10. Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Lũng Xuân (iii)	Hà Nội	72,64%	98,00%	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
11. Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Đại Dương (iii)	Hải Phòng	58,64%	80,00%	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
12. Công ty CP Ong Trung Ương (iv)	Hà Nội	83,65%	98,22%	Kinh doanh, xuất khẩu các sản phẩm từ ong

(i) Được đổi tên và chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Học Viện IPA.

(ii) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA.

(iii) Công ty con gián tiếp và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Công ty TNHH Bất động sản ANVIE.

(iv) Công ty con thông qua tỷ lệ biểu quyết trực tiếp của công ty mẹ và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH Bất động sản ANVIE.

- **Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Chứng khoán Vndirect (i)	Hà Nội	26,95%	26,95%	Kinh doanh chứng khoán
2. Công ty CP Khoáng Sản và Gang Thép Kim Sơn (ii)	Bắc Kạn	76,13%	30,00%	Khai thác khoáng sản và sản xuất gang thép
3. Công ty CP Dược Phẩm ECO (iii)	Thành phố Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Bán lẻ, phân phối thuốc; Dịch vụ nhập khẩu ủy thác.
4. Công ty CP Giải pháp Phần mềm Tài chính	Hà Nội	22,33%	31,90%	Kinh doanh phần mềm tài chính
5. Công ty CP Du Lịch - Dịch Vụ Hội An (iv)	Quảng Nam	20,01%	20,01%	Kinh doanh dịch vụ ăn uống, lữ hành, vui chơi giải trí; Vận tải hành khách
6. Công ty CP Điện Nông thôn Trà Vinh	Trà Vinh	20,43%	20,43%	Đầu tư xây dựng, phát triển các công trình điện; Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện; Thiết kế, thi công các công trình điện

(i) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA.

(ii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA tại Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Gang Thép Kim Sơn là 30,00%.

(iii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,00% vốn điều lệ.

(iv) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,01% vốn điều lệ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:
- Trước ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Ong Trung Ương thì đây là công ty liên kết của Công ty. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được Công ty đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con
- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ sản xuất điện thương phẩm: bao gồm chi phí nhân công và chi phí khấu hao tài sản cố định tháng 12 hàng năm (tương ứng doanh thu tháng 12 được ghi nhận trong tháng 1 năm sau).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03-09 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	04-10 năm
- Các tài sản khác	04-07 năm
- Phần mềm quản lý	03-08 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng không thời hạn nên không trích khấu hao.

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.
Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng không thời hạn nên không trích khấu hao.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Trái phiếu phát hành được theo dõi theo từng loại mệnh giá, lãi suất và thời hạn phát hành của trái phiếu.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán điện thương phẩm

Thời điểm xác định doanh thu: khi bên bán – bên mua xác nhận chỉ số điện tại thời điểm cuối tháng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn, chi phí phát hành trái phiếu, lãi trái phiếu phát hành;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

Mua thêm cổ phần trong Công ty Cổ phần Ong Trung Ương

Vào ngày 05/05/2020, Công ty đã mua thêm 2,00% sở hữu vào Công ty Cổ phần Ong Trung Ương, Công ty con gián tiếp của Công ty, tăng phần sở hữu thành 98,22% vào ngày này. Giá mua thêm được thanh toán bằng tiền cho cổ đông không kiểm soát với tổng số tiền là: 25.500.000.000 VND. Giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty Cổ phần Ong Trung Ương tại ngày mua là: 207.740.602.970 VND. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng do mua thêm là: 21.353.749.821 VND được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	1.000.388.868	827.800.892
Tiền gửi ngân hàng	12.976.761.186	7.347.678.307
Các khoản tương đương tiền (*)	18.300.000.000	3.000.000.000
	32.277.150.054	**11.175.479.199**

(*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Cầu Giấy với lãi suất từ 4,25%/năm đến 5%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện	17.242.691.711	-	12.611.669.458	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.183.364.377	(229.522.140)	3.379.392.438	(229.522.140)
	19.426.056.088	**(229.522.140)**	**15.991.061.896**	**(229.522.140)**
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**892.365.860**	**-**	**132.000.000**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Viện kỹ thuật Công trình	1.417.400.000	-	1.417.400.000	-
- Trung tâm Giải phóng mặt bằng và Môi trường đô thị	10.570.288.983	-	10.498.036.983	-
- Các nhà cung cấp khác	10.972.084.620	(98.189.994)	10.781.122.113	(98.189.994)
	22.959.773.603	**(98.189.994)**	**22.696.559.096**	**(98.189.994)**
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**-**	**-**	**96.412.006**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Trustlink (i)	370.400.000.000	-	331.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát (ii)	13.263.000.000	-	11.393.000.000	-
- Các nhân viên công ty đã nghỉ việc (iii)	308.995.513	(308.995.513)	308.995.513	(308.995.513)
- Công ty CP Xây dựng Ngầm Hà Nội (iv)	4.350.000.000	-	3.150.000.000	-
- Ông Nguyễn Mạnh Duyến (v)	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
- Công ty CP Lắp máy Điện nước Licogi (vi)	3.650.000.000		2.150.000.000	-
- Công ty cổ phần xây dựng và Thương Mại Việt (vii)	36.780.000.000	-	-	-
- Ông Lê Việt Bắc (viii)	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-
- Các đối tượng khác (iii)	2.342.295.307	(1.216.576.000)	3.422.295.307	(1.216.576.000)
	489.094.290.820	**(1.525.571.513)**	**409.424.290.820**	**(1.525.571.513)**
Phải thu về cho vay là các bên liên quan	**36.780.000.000**	**-**	**1.080.000.000**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

(i) Theo các hợp đồng cho vay:
+ Các Hợp đồng cho vay và Phụ lục gia hạn hợp đồng giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà và Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Trustlink: Khoản cho vay để phục vụ nhu cầu đầu tư, kinh doanh của Bên vay, thời hạn vay là 1 năm với lãi suất từ 10,8%/năm đến 11,2%/năm, tài sản đảm bảo là toàn bộ các quyền tài sản, các tài sản và lợi ích khác thuộc sở hữu của Bên vay. Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2020 là 322.000.000.000 VND;

+ Hợp đồng số 2612/2019/HĐVV/OTW-TL ngày 26/12/2019 và Phụ lục số 01 ngày 01/04/2020 giữa Công ty Cổ phần Ong Trung ương và Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Trustlink: Khoản cho vay để đầu tư kinh doanh; Thời hạn cho vay từ ngày 26/12/2019 đến ngày 28/12/2020, lãi suất cho vay 10,8%/ năm; Tài sản đảm bảo là các tài sản được hình thành từ khoản vay, các khoản phải thu và các tài sản khác của Bên vay với giá trị tương đương khoản vay. Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2020 là 31.000.000.000 VND;

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

+ Hợp đồng vay số 16/03/2020/HĐVV/TL-Anvie ngày 16/3/2020 giữa Công ty TNHH Bất động sản Anvie với Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Trustlink, số tiền cho vay là 4.000.000.000 VND, thời hạn vay từ 16/03/2020 đến 16/03/2021 với lãi suất 10,8%/năm, hình thức đảm bảo là tín chấp. Số dư gốc cho vay tại 30/06/2020 là 4.000.000.000 VND;

+ Hợp đồng vay vốn số 16/03/2020/HĐVV/TL-ĐD ngày 16/03/2020 giữa Công ty CP Khách sạn Du lịch Đại Dương và Công ty CP Dịch vụ và đầu tư Trustlink, số tiền cho vay 9.000.000.000 VND để đầu tư, kinh doanh, thời hạn cho vay đến ngày 16/03/2021 với lãi suất 10,8%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo. Số dư gốc cho vay tại 30/06/2020 là 8.000.000.000 VND;

+ Hợp đồng vay vốn số 1303/2020/HĐVV/TL-HOME ngày 13/03/2020 giữa Công ty CP Dịch vụ Homedirect và Công ty CP Dịch vụ và đầu tư Trustlink, số tiền cho vay 5.400.000.000 VND để đầu tư, kinh doanh, thời hạn cho vay từ ngày 13/03/2020 đến ngày 13/03/2021 với lãi suất 10,8%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo. Số dư gốc cho vay tại 30/06/2020 là 5.400.000.000 VND.

(ii) Theo các hợp đồng và phụ lục gia hạn hợp đồng cho vay giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà và Công ty Cổ phần Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát, khoản vay để thanh toán cho các nhà cung cấp vật tư, thanh toán tiền lương cho cán bộ nhân viên và các đội xây dựng phục vụ thi công công trình thủy điện Nậm Phàng B. Thời hạn cho vay từ 03 tháng đến 09 tháng kể từ thời điểm giải ngân. Lãi suất từ 12%/360 ngày đến 16%/360 ngày. Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị đã thi công tại công trình Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B chưa được nghiệm thu thanh toán tương ứng với giá trị vay cùng tiền lãi khi đến hạn thanh toán. Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2020 là 13.263.000.0000 VND.

(iii) Các khoản cho vay theo các hợp đồng, không lãi suất, thời hạn không xác định.

(iv) Theo các hợp đồng Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà cho Công ty CP Xây dựng Ngầm Hà Nội vay để thanh toán cho các nhà cung cấp vật tư, nhà thầu phụ phục vụ thi công hạng mục thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B. Thời gian cho vay 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay là 16%/360 ngày. Tài sản thế chấp là giá trị đã thi công tại công trình Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B chưa được nghiệm thu thanh toán tương ứng với giá trị vay cùng tiền lãi khi đến hạn thanh toán. Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2020 là 4.350.000.0000 VND.

(v) Khoản vay không kỳ hạn theo hợp đồng số 2108/2018/HĐVĐT ngày 21/08/2018 giữa Công ty và ông Nguyễn Mạnh Duyến, lãi suất 10%/năm, mục đích vay là để sử dụng cho mục đích đầu tư, kinh doanh của Bên vay. Tài sản đảm bảo khoản vay là tiền và chứng khoán hình thành từ khoản vay hoặc các tài sản khác của Bên vay với giá trị tương ứng bằng giá trị khoản vay. Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2020 là 9.000.000.0000 VND.

(vi) Theo các hợp đồng Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà cho Công ty CP Lắp máy Điện nước Licogi vay để thanh toán cho các nhà cung cấp vật tư, nhà thầu phụ phục vụ thi công hạng mục thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B. Thời gian cho vay 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay từ 15%/360 ngày đến 16%/360 ngày. Tài sản thế chấp là giá trị đã thi công tại công trình Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B chưa được nghiệm thu thanh toán tương ứng với giá trị vay cùng tiền lãi khi đến hạn thanh toán. Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2020 là 3.650.000.0000 VND.

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

(vii) Theo các hợp đồng cho vay:
+ Hợp đồng số 2904/2020/HĐVV ngày 29/04/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA và Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt với thời hạn 12 tháng, lãi suất 10,8%/năm, mục đích vay là để sử dụng cho mục đích đầu tư, kinh doanh của Bên vay, tài sản đảm bảo khoản vay là các tài sản được hình thành từ khoản vay và các tài sản khác của bên vay với giá trị tương đương bằng giá trị khoản vay. Số dư gốc cho vay tại thời điểm 30/06/2020 là 35.000.000.000 VND;

+ Các Hợp đồng vay vốn giữa Công ty TNHH Bất động sản Anvie và Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt với mục đích bổ sung vốn đầu tư, kinh doanh cho Bên Vay. Các khoản cho vay có thời hạn 12 tháng, lãi suất 10,5%/năm, hình thức đảm bảo là tín chấp. Số dư gốc cho vay tại 30/06/2020 là 1.780.000.000 VND.

(viii) Theo hợp đồng số 2612/2019/HĐVV/OTW-TL/CN ngày 26/12/2019 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/06/2020 giữa Công ty CP Ong Trung ương và ông Lê Việt Bắc. Thời hạn cho vay từ ngày 26/12/2019 đến ngày 28/12/2020, lãi suất cho vay 9%/năm. Mục đích vay để đầu tư kinh doanh của Bên vay. Tài sản đảm bảo là các tài sản được hình thành từ khoản vay và các tài sản khác của Bên vay với giá trị tương đương khoản vay. Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2020 là 49.000.000.0000 VND.

9 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.240.665.000	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	18.966.915.878	-	27.748.317.244	-
- Tạm ứng	21.065.124.260	(1.493.382.349)	15.288.508.397	(1.493.382.349)
- Ký cược, ký quỹ	1.109.760.000	-	1.109.280.000	-
- Phải thu khác	12.232.359.482	(836.900.798)	12.297.327.793	(836.900.798)
+ Nhân viên tạm ứng đã nghỉ việc	*772.118.260*	*(772.118.260)*	*772.118.260*	*(772.118.260)*
+ Công ty TNHH Tuấn Hải - Phải thu về giá trị khối lượng thi công bị cắt giảm	*462.004.893*	-	*462.004.893*	-
+ Các khoản khác	*10.998.236.329*	(64.782.538)	*11.063.204.640*	*(64.782.538)*
	55.614.824.620	**(2.330.283.147)**	**56.443.433.434**	**(2.330.283.147)**

9 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	11.517.940.000	-	11.517.940.000	-
+ *Ký quỹ Dự án Khu đô thị mới hai bên đường Nguyễn Thái Học, quận Thốt Nốt (*)*	*7.423.440.000*	-	*7.423.440.000*	-
+ *Các khoản khác*	*4.094.500.000*	-	*4.094.500.000*	-
	11.517.940.000	**-**	**11.517.940.000**	**-**
c) Phải thu khác là các bên liên quan	**5.840.369.590**	**-**	**2.849.184.250**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)
(*) Chi tiết về dự án tại Thuyết minh 11

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	698.175	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	2.982.653.714	(110.703.214)	2.839.422.810	(110.703.214)
- Công cụ, dụng cụ	18.072.251	-	18.072.251	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.073.537.819	-	1.094.518.635	-
- Thành phẩm	1.435.744.598	-	981.941.199	-
- Hàng hóa	1.147.150.777	-	43.791.703.937	-
- Hàng gửi đi bán	120.286.590	-	92.329.188	-
	6.778.143.924	**(110.703.214)**	**48.817.988.020**	**(110.703.214)**

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án Khu sinh thái Lũng Xuân (i)	5.416.176.821	5.416.176.821
- Dự án Tòa nhà văn phòng tại TP Hồ Chí Minh (ii)	5.564.717.571	5.564.717.571
- Dự án Khu du lịch ven biển Hòn ngọc Á Châu (iii)	177.563.922.495	147.326.862.478
- Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Phàng B (iv)	174.203.135.151	160.435.404.229
- Dự án Khu đô thị mới hai bên đường Nguyễn Thái Học, quận Thốt Nốt (v)	3.638.050.302	2.230.723.745
- Các dự án khác	2.899.694.876	2.205.985.876
	369.285.697.216	**323.179.870.720**

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (tiếp theo)

(i) Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 251031000075 ngày 29/02/2008 của UBND tỉnh Hòa Bình với tổng mức đầu tư là 448.403.000.000 VND, tổng diện tích quy hoạch 199,08 ha tại xã Tiến Xuân, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

(ii) Theo Thỏa thuận nguyên tắc ngày 26/04/2009 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In (CKI) về Hợp tác đầu tư khai thác tòa nhà tại khu đất 90 Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In là chủ đầu tư. Công ty đã đặt cọc chi phí di dời, giải phóng mặt bằng cho Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In với số tiền 1.800.000.000 VND.

(iii) Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 32121000031 ngày 31/12/2007, điều chỉnh lần 1 ngày 25/07/2009 của UBND thành phố Đà Nẵng với tổng mức đầu tư là 1.551 tỷ VND, tổng diện tích đất và bãi cát của dự án được quy hoạch là 170.000 m2, tại phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

Theo Quyết định số 708/QĐ-UBND ngày 02/03/2020 của UBND Thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng chi tiết TL 1/500 Công viên công cộng (Thu hồi Khu du lịch ven biển Hòn Ngọc Á Châu), và Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 16/1/2019 của UBND Thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu vực bãi cát công cộng đoạn từ bãi tắm Sao Biển đến Khu du lịch Thành Đô, quận Ngũ Hành Sơn, Công ty có thể bị thu hồi 24.486 m2 đất và toàn bộ bãi cát trong diện tích đất và bãi cát của dự án.

(iv) Dự án được đầu tư theo Quyết định chủ trương đầu tư số 489/QĐ-UBND do UBND tỉnh Lào Cai cấp ngày 14/02/2017 với tổng mức đầu tư là: 174.550.000.000 VND, tổng diện tích sử dụng đất là 13,545 ha tại xã Nậm Khánh, xã Nậm Đét, xã Bản Liền, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai. Dự án có công suất lắp máy 4,5MW và thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày được UBND tỉnh ban hành quyết định chủ trương đầu tư. Nguồn vốn thực hiện dự án gồm vốn sản xuất kinh doanh và vốn tín dụng (Thuyết minh số 17). Đến ngày 30/06/2020, Công trình đã hoàn thành các hạng mục chính, đang trong quá trình hoàn thiện các hạng mục phụ. Dự kiến quý 3 năm 2020, công trình sẽ đưa vào chạy thử.

(v) Dự án Khu đô thị mới hai bên đường Nguyễn Thái Học, quận Thốt Nốt được Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư theo quyết định số 1535/QĐ-UBND ngày 25/06/2019, tổng vốn đầu tư dự kiến khoảng 621.119.338.570 VND, mục đích của dự án là xây dựng khu đô thị mới với diện tích khoảng 22 ha. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm, cuối năm 2019 dự án bắt đầu được thực hiện.
Tổng giá trị ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án cho Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ là 12.422.387.000 VND, chia thành 2 đợt. Công ty đã ký quỹ đợt 1 với số tiền 7.423.440.000 VND (Thuyết minh số 9).

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Xem chi tiết Phụ lục 04.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	36.130.400	131.019.982
- Chi phí thuê văn phòng	38.863.599	148.754.436
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	172.779.919	75.176.888
- Tiền cước thuê kênh và internet	101.546.667	237.366.666
- Các khoản khác	73.383.654	89.359.761
	422.704.239	**681.677.733**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	398.836.082	410.283.234
- Chi phí sửa chữa cải tạo	294.809.057	397.778.900
- Chi phí vật tư, hiệu chỉnh thiết bị điện	244.792.300	489.584.600
- Phí tư vấn pháp lý cấp quyền sử dụng đất tại 19 Trúc Khê (i)	3.544.444.449	3.588.888.893
- Chi phí tư vấn lập báo cáo hiện trạng khai thác sử dụng nước mặt	245.000.000	-
- Các khoản khác	275.972.884	372.353.979
- Lợi thế quyền thuê đất (ii)	147.175.705.961	150.051.280.678
	152.179.560.733	**155.310.170.284**

(i) Chi phí được phân bổ tương ứng với thời gian sử dụng đất tại Số 19 Trúc Khê, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội đến năm 2046.

(ii) Tại thời điểm đạt quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Ong Trung Ương, Tập đoàn đã ghi nhận giá trị Lợi thế quyền thuê đất của Công ty con này theo giá trị hợp lý với số tiền 154.886.038.169 VND, chi phí phân bổ trong kỳ này là 2.875.574.717 VND tương ứng với thời gian sử dụng đất.

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Xem chi tiết Phụ lục 05.

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 06.

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Cơ điện Zhejiang Jinlun	3.898.397.031	3.898.397.031	3.898.397.031	3.898.397.031
- Công ty CP Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát	5.161.571.238	5.161.571.238	5.161.571.238	5.161.571.238
- Công ty CP Nghe nhìn Toàn cầu	5.255.174.954	5.255.174.954	5.255.174.954	5.255.174.954
- Công ty CP Licogi 15	689.042.559	689.042.559	3.844.118.470	3.844.118.470
- Công ty CP Xây dựng ngầm Hà Nội	2.679.447.086	2.679.447.086	3.049.399.130	3.049.399.130
- Phải trả các đối tượng khác	4.716.760.806	4.716.760.806	6.395.785.255	6.395.785.255
	22.400.393.674	**22.400.393.674**	**27.604.446.078**	**27.604.446.078**

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 07.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	497.370.836	24.324.753.328
- Lãi trái phiếu phát hành	22.936.111.111	14.620.291.096
- Phí phát hành trái phiếu	4.850.000.000	4.350.000.000
- Chi phí phải trả khác	-	11.000.000
	28.283.481.947	**43.306.044.424**
b) Chi phí phải trả với bên liên quan	**4.850.000.000**	**4.350.000.000**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)		

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	894.554.555
- Kinh phí công đoàn	739.775.659	673.107.219
- Bảo hiểm xã hội	325.065.589	265.650.589
- Bảo hiểm y tế	10.710.000	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.660.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.400.000	65.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	76.003.104.455	76.003.854.455
- Phải trả về phí tài nguyên và dịch vụ môi trường rừng	835.353.432	690.024.024
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.476.834.412	1.021.643.967
	79.460.903.547	**79.614.234.809**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.186.247.720	2.156.247.720
- Nhận đặt cọc (i)	80.000.000.000	80.000.000.000
	82.186.247.720	**82.156.247.720**
c) Phải trả khác là các bên liên quan	**143.373.950.000**	**143.374.950.000**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)		

(i) Khoản nhận đặt cọc của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT theo hợp đồng số 01/2019/HĐĐCDA ngày 26/12/2019 về việc Đặt cọc cho hợp đồng Chuyển nhượng khu Văn Phòng hình thành trong tương lai tại Dự án Tòa nhà Văn Phòng, Trung tâm Nghiên cứu và Giới thiệu sản phẩm Ong của Công ty Cổ phần Ong Trung Ương tại địa chỉ 19 Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội. Dự án đang trong giai đoạn xin cấp phép thực hiện đầu tư. Thời gian đặt cọc 30 tháng.

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	1.405.180.269	1.051.362.169
	1.405.180.269	**1.051.362.169**

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 08

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	478.965.000.000	53,76	478.965.000.000	53,76
- Các cổ đông khác	412.017.480.000	46,24	412.017.480.000	46,24
	890.982.480.000	**100,00**	**890.982.480.000**	**100,00**

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*890.982.480.000*	*890.982.480.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*890.982.480.000*	*890.982.480.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	75.885.296.000	76.011.047.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*750.000*	*123.251.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	750.000	123.251.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	75.884.546.000	75.887.796.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	89.098.248	89.098.248
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	89.098.248	89.098.248
- *Cổ phiếu phổ thông*	*89.098.248*	*89.098.248*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	(1.803.500)	(1.803.500)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(1.803.500)*	*(1.803.500)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.294.748	87.294.748
- *Cổ phiếu phổ thông*	*87.294.748*	*87.294.748*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.607.957.739	11.135.720.799
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	587.398.219	587.398.219
	27.195.355.958	**11.723.119.018**

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn có tài sản cho thuê ngoài và tài sản thuê ngoài theo các Hợp đồng thuê hoạt động.

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	38.402.904.773	30.553.700.960
Doanh thu kinh doanh thẻ Vcoin, thẻ viễn thông và dịch vụ cổng thông tin	35.604.979.691	64.472.395.066
Doanh thu bán thành phẩm	9.418.422.080	6.595.549.166
Doanh thu bán hàng hóa	1.985.953.126	2.875.877.833
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.827.673.480	7.000.411.971
Doanh thu từ hợp tác kinh doanh (*)	1.798.647.516	1.802.365.697
	95.038.580.666	**113.300.300.693**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	**7.459.643.531**	**7.429.310.084**

(*) Là doanh thu về tiền thuê đất và dịch vụ có liên quan của Công ty CP Cơ khí Ngành In tại 102A-B Hải Thượng Lãn Ông và tại Khu đất 90 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	30.378.489.005	28.735.681.957
Giá vốn kinh doanh thẻ Vcoin, thẻ viễn thông và dịch vụ cổng thông tin	42.929.602.370	65.068.727.228
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.938.121.048	3.853.484.303
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.753.947.346	1.528.572.728
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.860.923.679	8.853.497.569
Giá vốn từ hợp tác kinh doanh	1.131.949.480	1.224.589.504
	89.993.032.928	**109.264.553.289**

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.905.680.732	20.021.398.740
Lãi bán chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 05)	9.011.620.569	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.066.439.000	35.025.548.450
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	480.000	3.600.000
Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị theo phương pháp VCSH của khoản đầu tư phát sinh từ trước ngày đạt quyền kiểm soát công ty con	-	36.107.765.768
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	51.803.310
	42.984.220.301	**91.210.116.268**
Trong đó: Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	**9.804.314.834**	**-**

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	36.306.962.205	38.690.487.382
Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 05)	1.595.361.250	-
Chi phí phát hành trái phiếu	343.753.425	291.438.356
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(39.119.040)	(49.351.362)
Chi phí hoạt động tài chính khác	341.433.606	147.773.118
	38.548.391.446	**39.080.347.494**
Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	**343.753.425**	**291.438.356**

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.274.472	142.315.354
Chi phí nhân công	2.119.501.976	3.059.147.624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	256.438.188	78.829.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.384.822.909	502.712.264
Chi phí khác bằng tiền	641.045.612	174.736.230
	4.529.083.157	**3.957.741.196**

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	394.433.873	847.031.417
Chi phí nhân công	4.593.677.464	7.118.883.220
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	187.243.798	291.704.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.042.730	192.603.359
Chi phí dự phòng	42.489.402	39.214.500
Thuế, phí, và lệ phí	867.398.242	495.314.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.975.234.818	2.851.759.701
Chi phí khác bằng tiền	325.434.974	573.216.807
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Xem thuyết minh 16)	3.411.879.044	2.548.982.680
	11.881.834.345	**14.958.709.965**

31 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền phạt thu được	-	1.222.195.520
Thu nhập từ cho thuê xe ô tô	161.790.500	91.795.454
Thu nhập khác	240.072.271	1.061.492.175
	401.862.771	**2.375.483.149**

32 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.533.474.542
Ủng hộ, từ thiện	28.475.849	118.000.000
Chi phí thuê xe	-	51.000.000
Các khoản bị phạt	244.077.215	1.289.090.216
Chi phí khác	349.261.686	1.145.429.777
	621.814.750	**4.136.994.535**

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	312.966.405	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	**312.966.405**	**-**

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.100.800.827	17.182.150.059
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**17.100.800.827**	**17.182.150.059**

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI (tiếp theo)

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	81.868.106.489	80.230.687.526
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**81.868.106.489**	**80.230.687.526**

c) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.637.418.962	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	81.349.232	21.151.332
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(386.253.504)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(4.246.593.720)
	1.718.768.194	**(4.611.695.892)**

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	35.757.178.778	53.497.507.883
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	35.757.178.778	53.497.507.883
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	87.294.748	87.294.748
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**410**	**613**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.993.918.917	3.347.624.005
Chi phí nhân công	11.075.670.297	15.221.622.973
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.810.960.554	25.162.526.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.311.302.189	9.793.222.076
Chi phí khác bằng tiền	7.283.347.914	6.999.638.941
	59.475.199.871	**60.524.634.227**

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.277.150.054	-	11.175.479.199	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86.558.820.708	(2.559.805.287)	83.952.435.330	(2.559.805.287)
Các khoản cho vay	489.094.290.820	(1.525.571.513)	409.424.290.820	(1.525.571.513)
Đầu tư ngắn hạn	4.949.331.250	(794.090.000)	8.532.365.325	(1.080.172.000)
	612.879.592.832	**(4.879.466.800)**	**513.084.570.674**	**(5.165.548.800)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	861.474.439.640	760.943.904.876
Phải trả người bán, phải trả khác	184.047.544.941	189.374.928.607
Chi phí phải trả	28.283.481.947	43.306.044.424
	1.073.805.466.528	**993.624.877.907**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 30/06/2020	
Đầu tư ngắn hạn	4.155.241.250
	4.155.241.250
Tại ngày 01/01/2020	
Đầu tư ngắn hạn	7.452.193.325
	7.452.193.325

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.277.150.054	-	32.277.150.054
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.481.075.421	11.517.940.000	83.999.015.421
Các khoản cho vay	487.568.719.307	-	487.568.719.307
	592.326.944.782	**11.517.940.000**	**603.844.884.782**
Tại ngày 01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.175.479.199	-	11.175.479.199
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.874.690.043	11.517.940.000	81.392.630.043
Các khoản cho vay	407.898.719.307	-	407.898.719.307
	488.948.888.549	**11.517.940.000**	**500.466.828.549**

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	174.895.212.940	650.413.784.848	36.165.441.852	861.474.439.640
Phải trả người bán, phải trả khác	101.861.297.221	82.186.247.720	-	184.047.544.941
Chi phí phải trả	28.283.481.947	-	-	28.283.481.947
	305.039.992.108	**732.600.032.568**	**36.165.441.852**	**1.073.805.466.528**
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	218.072.393.598	500.306.069.426	42.565.441.852	760.943.904.876
Phải trả người bán, phải trả khác	107.218.680.887	82.156.247.720	-	189.374.928.607
Chi phí phải trả	43.306.044.424	-	-	43.306.044.424
	368.597.118.909	**582.462.317.146**	**42.565.441.852**	**993.624.877.907**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 09.

Theo khu vực địa lý:

Xem chi tiết Phụ lục 10.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
		VND	VND
Giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	**Công ty liên kết**		
- Cho thuê văn phòng, điện nước và tiền vận chuyển		4.410.691.985	4.615.396.612
- Gửi tiền có kỳ hạn		5.000.000.000	36.000.000.000
- Tất toán tiền gửi có kỳ hạn		1.000.000.000	31.500.000.000
- Phí phát hành trái phiếu		200.000.000	450.000.000
- Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu		133.013.699	93.082.192
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	**Công ty liên kết**		
- Phí phát hành trái phiếu		450.000.000	-
- Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu		210.739.726	198.356.164
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	**Công ty liên kết**		
- Doanh thu bán hàng hóa		1.310.304.030	1.063.365.956
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	**Công ty liên kết**		
- Doanh thu hợp tác kinh doanh		1.618.647.516	1.630.547.516
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ HomeDirect và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	**Công ty liên kết**		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		120.000.000	120.000.000
Giao dịch giữa Công ty TNHH Bất động sản Anvie và Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt	**Công ty nhận vốn đầu tư**		
- Cho vay		900.000.000	-
- Lãi cho vay		86.875.834	-
Giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt	**Công ty nhận vốn đầu tư**		
- Cho vay		35.000.000.000	-
- Lãi cho vay		651.000.000	-
Giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Dược phẩm ECO	**Công ty liên kết**		
- Cổ tức được chia		1.110.948.000	-
Giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An	**Công ty liên kết**		
- Cổ tức được chia		1.903.265.000	-

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
		VND	VND
Giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Điện nông thôn Trà Vinh	**Công ty liên kết**		
- Cổ tức được chia		3.225.774.000	-
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In và Công ty Cổ phần Dược phẩm ECO	**Công ty liên kết**		
- Cổ tức được chia		2.489.052.000	-
Giao dịch giữa Công ty TNHH MTV Tài chính IPA và Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An	**Công ty liên kết**		
- Cổ tức được chia		337.400.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Số dư giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	**Công ty liên kết**		
- Tiền gửi có kỳ hạn		5.000.000.000	1.000.000.000
- Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	96.412.006
- Phải trả khác ngắn hạn		-	1.000.000
- Chi phí phải trả về phí phát hành trái phiếu		650.000.000	450.000.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng		582.737.677	-
Số dư giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	**Công ty liên kết**		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	12.305.537
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng		177.628.183	-
Số dư giữa Công ty CP Cơ khí Ngành In và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	**Công ty liên kết**		
- Phải trả ngắn hạn khác		15.400.000	15.400.000
- Phải trả dài hạn khác		500.000.000	500.000.000
Số dư giữa Công ty CP Ong Trung Ương và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	**Công ty liên kết**		
- Nhận đặt cọc		80.000.000.000	80.000.000.000
Số dư giữa Công ty mẹ và Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	**Cổ đông lớn**		
- Cổ tức phải trả		62.858.550.000	62.858.550.000
Số dư giữa Công ty Cổ phần Bất động sản Anive Hội An và ông Vũ Hiền	**Chủ tịch HĐQT**		
- Phải thu ngắn hạn khác		2.834.073.000	2.834.073.000
Số dư giữa Công ty CP Dịch vụ Homedirect và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	**Công ty liên kết**		
- Chi phí phải trả về phí phát hành trái phiếu		3.000.000.000	3.000.000.000

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Số dư giữa Công ty CP Năng lượng Bắc Hà và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	**Công ty liên kết**		
- Chi phí phải trả về phí phát hành trái phiếu		1.200.000.000	900.000.000
Số dư giữa Công ty TNHH Bất Động sản Anvie và Công ty cổ phần xây dựng và Thương Mại Việt	**Công ty nhận vốn đầu tư**		
- Phải thu về cho vay		1.780.000.000	1.080.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác		101.987.084	15.111.250
Số dư giữa Công ty mẹ và ông Vũ Hiền	**Chủ tịch HĐQT**		
- Tạm ứng		12.644.506	-
Số dư giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An	**Công ty liên kết**		
- Phải thu ngắn hạn khác		1.903.265.000	-
Số dư giữa Công ty TNHH MTV Tài chính IPA và Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An	**Công ty liên kết**		
- Phải thu ngắn hạn khác		337.400.000	-
Số dư giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương Mại Việt	**Công ty nhận vốn đầu tư**		
- Phải thu về cho vay		35.000.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác		651.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng		132.000.000	132.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	300.000.000	300.000.000
Trong đó, thu nhập của Tổng Giám đốc	*30.000.000*	*30.000.000*

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Phan Thị Mến	**Nguyễn Thị Hương Thảo**	**Vũ Hiền**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
		Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2020

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	30/06/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu		4.949.331.250	4.155.241.250	(794.090.000)	11.587.089.500	6.492.418.000	(1.080.172.000)
+ Công ty Cổ phần Vincom Retail (*) (1)	*VRE*	*2.741.250*	*2.741.250*	-	*2.626.000.000*	*1.828.418.000*	*(797.582.000)*
+ Công ty CP Du lịch Bình Định (**) (2)		-		-	*4.014.499.500*		-
+ Công ty Cổ phần Vinhomes (*)	*VHM*	*4.946.590.000*	*4.152.500.000*	*(794.090.000)*	*4.946.590.000*	*4.664.000.000*	*(282.590.000)*
- Tổng giá trị trái phiếu		904.212.866	-	-	959.775.325	965.245.295	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh (*) (3)	*DXG.2018.01*	-		-	*959.775.325*	*965.245.295*	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (**) (4)	*HDG.BOND.2019.01*	*904.212.866*		-	-		-
		5.853.544.116	**4.155.241.250**	**(794.090.000)**	**12.546.864.825**	**7.457.663.295**	**(1.080.172.000)**

(*) Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh tại ngày 01/01/2020 và 30/06/2020 được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HOSE lần lượt tại ngày 31/12/2019 và ngày 30/06/2020.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư cổ phiếu/trái phiếu:

(1) Trong kỳ, Công ty mẹ và các Công ty con đã bán 53.720 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE) theo nhiều đợt khác nhau, tổng lỗ phát sinh là 1.595.361.250 VND. Tại ngày 30/06/2020, Công ty còn sở hữu 57 cổ phiếu VRE.

(2) Trong kỳ, Các Công ty con đã bán hết 353.390 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Du lịch Bình Định với giá 36.000 VND/cổ phiếu, tổng lãi phát sinh là 9.008.529.600 VND. Tại ngày 30/06/2020, Công ty không còn sở hữu cổ phiếu này.

(3) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Ong Trung Ương (Công ty con của Công ty) đã bán hết 9.331 trái phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh, trong đó lần 1 bán 1.867 trái phiếu với giá là 100.000 VND/trái phiếu và lần 2 bán 7.464 trái phiếu với giá 103.988 VND/trái phiếu, tổng lãi phát sinh là 3.090.969 VND.

(4) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Ong Trung Ương (Công ty con của Công ty) mua 9.102 trái phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô với giá mua 109.871 VND/trái phiếu theo hợp đồng mua bán trái phiếu ngày 16/04/2020. Thời hạn trái phiếu từ ngày 15/05/2019 đến 15/05/2021, kỳ tính lãi 1 năm/lần, lãi suất năm đầu tiên là 10,5%/năm.

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	Mã chứng khoán	Nơi thành lập và hoạt động	30/06/2020 Tỷ lệ lợi ích	30/06/2020 Tỷ lệ quyền biểu quyết	30/06/2020 Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	01/01/2020 Tỷ lệ lợi ích	01/01/2020 Tỷ lệ quyền biểu quyết	01/01/2020 Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			%	%	VND	%	%	VND
Đầu tư vào công ty liên kết								
- Công ty CP Chứng khoán Vndirect (i)	VND	Tp. Hà Nội	26,95	26,95	954.948.800.563	26,94	26,94	903.379.838.810
- Công ty Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn (ii)		Tỉnh Bắc Kạn	76,13	30,00	-	76,13	30,00	-
- Công ty CP Dược phẩm ECO (iii)		Tp. Hồ Chí Minh	20,00	20,00	13.825.085.697	20,00	20,00	16.901.952.534
- Công ty CP Giải pháp Phần mềm Tài chính (iv)		Tp. Hà Nội	22,33	31,90	18.726.921.463	22,32	31,89	15.758.214.397
- Công ty CP Du lịch Dịch vụ Hội An (v)	HOT	Tỉnh Quảng Nam	20,01	20,01	51.196.648.369	20,01	20,01	55.759.341.434
- Công ty CP Điện Nông Thôn Trà Vinh	DTV	Tỉnh Trà Vinh	20,43	20,43	19.049.371.462	20,43	20,43	19.995.302.230
					1.057.746.827.554			**1.011.794.649.405**

Thông tin bổ sung với các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

(i) Công ty liên kết gián tiếp thông qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài chính IPA.

(ii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Tài chính IPA. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA tại Công ty Cổ phần Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn là 30%. Ngày 22/6/2015, Ban Quản lý các khu công nghiệp Thanh Bình (Bắc Kạn) đã ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với 02 dự án Đầu tư xây dựng khu liên hợp gang thép công suất 250.000 tấn/năm và Dự án đầu tư xây dựng nhà máy nung tuyển quặng sắt công suất 600.000 tấn/năm của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn. Hiện nay Công ty liên kết này đang tạm ngừng hoạt động.

(iii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,00% vốn điều lệ.

(iv) Công ty liên kết gián tiếp thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect.

(v) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,01% vốn điều lệ.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: *Xem Thuyết minh 40.*

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	5.000.000.000	**-**	**5.000.000.000**	**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty nhận đầu tư vốn của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt (i)	01 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100%	71,43%	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật công trình, xây dựng công trình, buôn bán thực phẩm, quặng kim loại.

(i) Được đổi tên từ Công ty Cổ phần Cung ứng vật liệu Công trình. Công ty đăng ký góp 71,43% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt. Tại ngày 30/06/2020, Công ty đã góp đủ số vốn góp đăng ký.

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	673.392.716.201	291.072.662.672	1.416.373.985	1.988.548.965	226.160.265	71.491.193	968.167.953.281
Số tăng trong kỳ	-	-	-	45.722.915	-	-	45.722.915
- Mua trong kỳ	-	-	-	*45.722.915*	-	-	*45.722.915*
Số dư cuối kỳ	**673.392.716.201**	**291.072.662.672**	**1.416.373.985**	**2.034.271.880**	**226.160.265**	**71.491.193**	**968.213.676.196**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	183.168.866.587	142.408.846.992	1.260.578.518	1.513.754.182	226.160.265	39.668.782	328.617.875.326
Số tăng trong kỳ	12.195.640.699	9.595.186.510	20.772.719	85.397.943	-	4.231.626	21.901.229.497
- Khấu hao trong kỳ	*12.195.640.699*	*9.595.186.510*	*20.772.719*	*85.397.943*	-	*4.231.626*	*21.901.229.497*
Số dư cuối kỳ	**195.364.507.286**	**152.004.033.502**	**1.281.351.237**	**1.599.152.125**	**226.160.265**	**43.900.408**	**350.519.104.823**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	490.223.849.614	148.663.815.680	155.795.467	474.794.783	-	31.822.411	639.550.077.955
Tại ngày cuối kỳ	**478.028.208.915**	**139.068.629.170**	**135.022.748**	**435.119.755**	**-**	**27.590.785**	**617.694.571.373**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 613.429.683.850 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.781.763.308VND.

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	**Cộng** **VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	77.000.000.000	9.023.627.442	997.795.984	87.021.423.426
Số dư cuối kỳ	**77.000.000.000**	**9.023.627.442**	**997.795.984**	**87.021.423.426**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	8.137.654.165	640.758.947	8.778.413.112
Số tăng trong kỳ	-	726.734.148	72.193.366	798.927.514
- Khấu hao trong kỳ	-	*726.734.148*	*72.193.366*	*798.927.514*
Số dư cuối kỳ	**-**	**8.864.388.313**	**712.952.313**	**9.577.340.626**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	77.000.000.000	885.973.277	357.037.037	78.243.010.314
Tại ngày cuối kỳ	**77.000.000.000**	**159.239.129**	**284.843.671**	**77.444.082.800**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.410.494.934 VND.

Phụ lục 04 : BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.537.500.000	12.737.064.486	17.274.564.486
Số tăng trong kỳ	-	40.859.545	40.859.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	*40.859.545*	*40.859.545*
Số dư cuối kỳ	**4.537.500.000**	**12.777.924.031**	**17.315.424.031**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	4.844.808.710	4.844.808.710
Số tăng trong kỳ	-	107.292.576	107.292.576
- Khấu hao trong kỳ	-	*107.292.576*	*107.292.576*
Số dư cuối kỳ	**-**	**4.952.101.286**	**4.952.101.286**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	4.537.500.000	7.892.255.776	12.429.755.776
Tại ngày cuối kỳ	**4.537.500.000**	**7.825.822.745**	**12.363.322.745**

Chi tiết danh mục bất động sản đầu tư tại 30/06/2020:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Phường Cẩm Châu, Hội An, Quảng Nam	4.537.500.000	-	4.537.500.000
- Căn hộ B-0408 tại Cao ốc Manor, 91 Nguyễn Hữu Cảnh, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	5.387.537.768	1.604.372.263	3.783.165.505
- Khách sạn du lịch Đại Dương	7.390.386.263	3.347.729.023	4.042.657.240
	17.315.424.031	**4.952.101.286**	**12.363.322.745**

Phụ lục 05 : LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty TNHH MTV Tài chính IPA	Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Đại Dương	Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In	Công ty Cổ phần Ong Trung Ương	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	68.298.850.000	51.860.000.000	9.215.886.844	1.139.840.432	7.247.912.227	51.773.781.815	189.536.271.318
Số dư cuối kỳ	**68.298.850.000**	**51.860.000.000**	**9.215.886.844**	**1.139.840.432**	**7.247.912.227**	**51.773.781.815**	**189.536.271.318**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	68.298.850.000	51.860.000.000	2.303.971.709	1.139.840.432	2.899.164.892	4.314.481.818	130.816.308.851
Số phân bổ trong kỳ	-	-	460.794.342	-	362.395.611	2.588.689.091	3.411.879.044
Số dư cuối kỳ	**68.298.850.000**	**51.860.000.000**	**2.764.766.051**	**1.139.840.432**	**3.261.560.503**	**6.903.170.909**	**134.228.187.895**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	-	-	6.911.915.135	-	4.348.747.335	47.459.299.997	58.719.962.467
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**-**	**6.451.120.793**	**-**	**3.986.351.724**	**44.870.610.906**	**55.308.083.423**

Phụ lục 06: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay tổ chức	***23.184.139.694***	***23.184.139.694***	***15.713.160.008***	***36.784.235.713***	***2.113.063.989***	***2.113.063.989***
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink (1)	23.184.139.694	23.184.139.694	15.713.160.008	36.784.235.713	2.113.063.989	2.113.063.989
Vay cá nhân (2)	***15.428.413.250***	***15.428.413.250***	***2.900.000.000***	***5.000.000.000***	***13.328.413.250***	***13.328.413.250***
- Vay bà Phan Thị Mến	1.955.000.000	1.955.000.000	400.000.000	-	2.355.000.000	2.355.000.000
- Vay bà Hoàng Thị Hải	8.863.887.250	8.863.887.250	1.500.000.000	200.000.000	10.163.887.250	10.163.887.250
- Vay ông Lương Văn Chiến	40.000.000	40.000.000	500.000.000	500.000.000	40.000.000	40.000.000
- Bà Phan Thị Bích Thủy	3.800.000.000	3.800.000.000	-	3.800.000.000	-	-
- Các cá nhân khác	769.526.000	769.526.000	500.000.000	500.000.000	769.526.000	769.526.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	***179.459.840.654***	***179.459.840.654***	***150.356.506.850***	***170.362.611.803***	***159.453.735.701***	***159.453.735.701***
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	167.459.840.654	167.459.840.654	-	167.459.840.654	-	-
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA (3)	-	-	149.756.506.850	(112.191.781)	149.868.698.631	149.868.698.631
+ *Mệnh giá trái phiếu*	-	-	*150.000.000.000*	-	*150.000.000.000*	*150.000.000.000*
+ *Chi phí phát hành*	-	-	*(243.493.150)*	*(112.191.781)*	*(131.301.369)*	*(131.301.369)*
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (4)	12.000.000.000	12.000.000.000	600.000.000	3.014.962.930	9.585.037.070	9.585.037.070
	218.072.393.598	**218.072.393.598**	**168.969.666.858**	**212.146.847.516**	**174.895.212.940**	**174.895.212.940**
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	***272.957.584.808***	***272.957.584.808***	***8.982.660.628***	***184.974.803.584***	***96.965.441.852***	***96.965.441.852***
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	167.459.840.654	167.459.840.654	-	167.459.840.654	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (4)	90.997.744.154	90.997.744.154	8.982.660.628	3.014.962.930	96.965.441.852	96.965.441.852
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink	14.500.000.000	14.500.000.000	-	14.500.000.000	-	-
Trái phiếu phát hành	***449.373.767.124***	***449.373.767.124***	***299.350.000.000***	***(343.753.425)***	***749.067.520.549***	***749.067.520.549***
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA (3)	149.756.506.850	149.756.506.850	99.800.000.000	(133.013.699)	249.689.520.549	249.689.520.549
+ *Mệnh giá trái phiếu*	*150.000.000.000*	*150.000.000.000*	*100.000.000.000*	-	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
+ *Chi phí phát hành*	*(243.493.150)*	*(243.493.150)*	*(200.000.000)*	*(133.013.699)*	*(310.479.451)*	*(310.479.451)*
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (3)	299.617.260.274	299.617.260.274	199.550.000.000	(210.739.726)	499.378.000.000	499.378.000.000
+ *Mệnh giá trái phiếu*	*300.000.000.000*	*300.000.000.000*	*200.000.000.000*	-	*500.000.000.000*	*500.000.000.000*
+ *Chi phí phát hành*	*(382.739.726)*	*(382.739.726)*	*(450.000.000)*	*(210.739.726)*	*(622.000.000)*	*(622.000.000)*
	722.331.351.932	**722.331.351.932**	**308.332.660.628**	**184.631.050.159**	**846.032.962.401**	**846.032.962.401**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	**(179.459.840.654)**	**(179.459.840.654)**	**(150.356.506.850)**	**(170.362.611.803)**	**(159.453.735.701)**	**(159.453.735.701)**
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**542.871.511.278**	**542.871.511.278**			**686.579.226.700**	**686.579.226.700**

Phụ lục 06: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Theo Hợp đồng vay vốn số 0102/2019/HĐVV/TL-CKI ngày 01/02/2019 giữa Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In (Công ty con của Công ty) với Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư TrustLink, hình thức vay là tín chấp, lãi suất vay 11%/năm, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay để bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi của khoản vay được thanh toán 01 lần khi hoàn trả khoản vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2020 là 2.113.063.989 VND.

(2) Theo các hợp đồng:

- Các hợp đồng vay giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood (Công ty con của Công ty) với các cá nhân, thời hạn vay 12 tháng, không lãi suất; Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2020 là 11.408.887.250 VND.
- Hợp đồng vay giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect (Công ty con của Công ty) với các cá nhân, mục đích vay để đầu tư, kinh doanh, thời hạn 12 tháng, lãi suất 5%/năm, khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2020 là 1.150.000.000 VND.
- Hợp đồng vay giữa Công ty Cổ phần Ong Trung ương (Công ty con của Công ty) với các cá nhân là cán bộ công nhân viên và người nuôi ong với lãi suất 12%/năm đến 13%/năm. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với thời gian vay 12 tháng. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2020 là 769.526.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Trái phiếu phát hành tại các Công ty:

- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A phát hành đợt 1 ngày 30/01/2019. Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn cho hoạt động của Công ty. Khối lượng đã phát hành là 1.500.000 trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo. Mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu là 02 năm; Lãi suất cố định 10,5%/năm. Lãi được trả định kỳ 12 tháng/lần. Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect, tổng chi phí phát hành là 450.000.000 VND. Đối tượng mua trái phiếu là các tổ chức và các cá nhân. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2020 là 150.000.000.000 VND, số dư này đến hạn trả vào ngày 30/01/2021; và

  Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A phát hành đợt 2 ngày 15/04/2020. Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn cho hoạt động của Công ty. Khối lượng đã phát hành là 1.000.000 trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo. Mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu là 02 năm; Lãi suất cố định 10,5%/năm. Lãi được trả định kỳ 12 tháng/lần. Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect, tổng chi phí phát hành là 200.000.000 VND. Đối tượng mua trái phiếu là các tổ chức và các cá nhân. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2020 là 100.000.000.000 VND.

Phụ lục 06: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Tại Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (Công ty con của Công ty): Trái phiếu phát hành đợt 1, đợt 2 với mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn cho hoạt động của Công ty, chủ yếu phân bổ cho các hoạt động: đầu tư dự án, nâng cấp các dự án, xây dựng nhà máy điện, sản xuất và kinh doanh điện, đầu tư các công trình nguồn và lưới điện, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, các hoạt động kinh doanh nhằm tối ưu hóa nguồn tiền nhàn rỗi và các hoạt động kinh doanh khác. Khối lượng đã phát hành là 3.000.000 trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo. Mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu là 3 năm từ tháng 4 năm 2018; Lãi suất cố định 10%/năm và được trả định kỳ 12 tháng/lần. Đại lý phát hành: Công ty CP Chứng khoán Vndirect, tổng chi phí phát hành cho hai đợt này là 900.000.000 VND, đối tượng mua trái phiếu là các cá nhân và các tổ chức. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2020 là 300.000.000.000 VND;

  Trái phiếu phát hành các đợt 3 và đợt 4 của Công ty CP Năng lượng Bắc Hà. Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn cho hoạt động của Công ty, chủ yếu phân bổ cho các hoạt động: đầu tư dự án, nâng cấp các dự án, xây dựng nhà máy điện, sản xuất và kinh doanh điện, đầu tư các công trình nguồn và lưới điện, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, các hoạt động kinh doanh nhằm tối ưu hóa nguồn tiền nhàn rỗi và các hoạt động kinh doanh khác. Khối lượng đã phát hành là 2.000.000 trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo. Mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu là 2 năm từ tháng 3 năm 2020; Lãi suất cố định 10,5%/năm và được trả định kỳ 12 tháng/ lần. Đại lý phát hành: Công ty CP Chứng khoán Vndirect, tổng chi phí phát hành cho hai đợt này là 450.000.000 VND, đối tượng mua trái phiếu là các cá nhân và các tổ chức. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2020 là 200.000.000.000 VND.

(4) Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (Công ty con của Công ty) với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 190/KHDN-HBT/2017 ngày 28/12/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 6634338(3) - 2019 ngày 01/07/2019. Số tiền vay là 100 tỷ VND, giải ngân trong vòng 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Mục đích vay để tài trợ vốn đầu tư cho Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B (Thuyết minh 11). Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và theo từng khế ước nhận nợ. Tại ngày 30/06/2020, Số dư nợ gốc của khoản vay là 96.965.441.852 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 9.585.037.070 VND.

- Tài sản đảm bảo:

+ Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm toàn bộ giá trị công trình, thiết bị, tài sản hình thành từ Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B (Xem chi tiết ở thuyết minh số 11);

+ Cổ phần Công ty CP Chứng khoán VNDirect (số lượng: 5 triệu cổ phiếu thường) thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH MTV Tài chính IPA và cổ phần Công ty CP Tập đoàn Đầu tư IPA (số lượng: 3 triệu cổ phiếu thường) thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Dịch vụ hậu cần VTS;

+ Và bảo lãnh cá nhân của ông Vũ Hiền trong thời gian xây dựng.

Phụ lục 07 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	68.113.660	869.410.862	7.465.143.214	7.001.663.590	-	1.264.844.683
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.346.538.713	1.031.381.365	316.382.549	1.034.797.509	1.033.572.308	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	401.867.351	2.737.199.622	2.942.974.139	1	196.042.835
- Thuế Tài nguyên	-	383.691.918	3.307.003.994	2.924.871.589	-	765.824.323
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	3.000	6.421.995.057	32.293.058.813	8.724.818.065	-	29.990.232.805
- Các loại thuế khác	8.675.887	-	103.150.761	103.091.000	8.616.126	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.174.361	685.524.000	685.524.000	-	2.174.361
	1.423.331.260	**9.110.520.914**	**46.907.462.953**	**23.417.739.892**	**1.042.188.435**	**32.219.119.007**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 08 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**890.982.480.000**	**79.884.523.490**	**5.567.860.027**	**(35.861.096.800)**	**11.135.720.799**	**587.398.219**	**371.183.052.027**	**280.731.393.323**	**1.604.211.331.085**
Công ty con tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	2.940.000.000	2.940.000.000
Tăng do mua Công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	85.786.996.587	85.786.996.587
Ảnh hưởng do nghiệp vụ Công ty mẹ mua thêm cổ phần tại Công ty con	-	-	-	-	70.191.518	-	(32.711.972.232)	152.472.232	(32.489.308.482)
Ảnh hưởng thay đổi tỷ lệ tại công ty con do góp vốn theo cam kết	-	-	-	-	-	-	(403.886.569)	403.886.569	-
Ảnh hưởng do biến động vốn chủ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	(66.225.900)	1.060.817	(13.230.677)	8.204.242	(70.191.518)
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	53.497.507.883	(4.360.148.214)	49.137.359.669
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(268.066.556)	(91.933.444)	(360.000.000)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ tại công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(283.225.832)	-	(283.225.832)
Ảnh hưởng do biến động vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	244.069.105	-	244.069.105
Ảnh hưởng do điều chỉnh số đầu kỳ công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	42.605.103	-	42.605.103
Tăng/ giảm khác	-	-	-	-	-	-	6.985.858	2.993.941	9.979.798
Số dư cuối kỳ trước	**890.982.480.000**	**79.884.523.490**	**5.567.860.027**	**(35.861.096.800)**	**11.139.686.417**	**588.459.036**	**391.293.838.110**	**365.573.865.236**	**1.709.169.615.516**

Phụ lục 08 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	**890.982.480.000**	**79.884.523.490**	**5.567.860.027**	**(35.861.096.800)**	**11.135.720.799**	**587.398.219**	**378.507.479.267**	**459.875.598.147**	**1.790.679.963.149**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	35.757.178.778	1.287.783.384	37.044.962.162
Ảnh hưởng do nghiệp vụ Công ty mẹ mua thêm cổ phần tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(21.451.118.690)	(4.048.881.310)	(25.500.000.000)
Ảnh hưởng thay đổi tỷ lệ tại công ty con do góp vốn theo cam kết	-	-	-	-	-	-	5.473.559.192	(5.473.559.192)	-
Công ty con Phân phối lợi nhuận	-	-	7.736.118.470	-	15.472.236.940	-	(31.179.177.113)	(4.255.238.297)	(12.226.060.000)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ tại công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	259.471.234	-	259.471.234
Ảnh hưởng do biến động vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(533.493.736)	-	(533.493.736)
Biến động tăng khác	-	-	-	-	-	-	402.973.903	-	402.973.903
Biến động giảm khác	-	-	-	-	-	-	(3.982.411)	(2.125.964)	(6.108.375)
Số dư cuối kỳ này	**890.982.480.000**	**79.884.523.490**	**13.303.978.497**	**(35.861.096.800)**	**26.607.957.739**	**587.398.219**	**367.232.890.424**	**447.383.576.768**	**1.790.121.708.337**

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (công ty con của Tập đoàn), công ty con công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	Lợi ích Công ty mẹ tại Công ty con	Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại Công ty con
	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	23.732.120.000	15.472.236.940	8.259.883.060
Trích bổ sung Vốn khác của chủ sở hữu	11.866.060.000	7.736.118.470	4.129.941.530
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.866.060.000	7.736.118.470	4.129.941.530
Trích thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	360.000.000	234.703.233	125.296.767
Khử khi hợp nhất		-	(12.389.824.590)
	47.824.240.000	**31.179.177.113**	**4.255.238.297**

Phụ lục 09 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ tài chính VND	Sản xuất điện thương phẩm VND	Bất động sản VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	**Tổng cộng toàn Tập đoàn VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.710.881.965	38.402.904.773	402.000.000	53.263.940.757	96.779.727.495	(1.741.146.829)	**95.038.580.666**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**(105.728.988)**	**7.918.659.109**	**278.401.956**	**208.843.303**	**8.300.175.380**	**(3.254.627.642)**	**5.045.547.738**
Tổng chi phí mua tài sản cố định	1.407.326.557	13.735.453.837	2.372.752.104	430.000.000	17.945.532.498	-	**17.945.532.498**
Tài sản bộ phận	1.858.304.094.514	1.185.214.906.407	460.310.555.807	407.786.286.330	3.911.615.843.058	(978.361.446.023)	**2.933.254.397.035**
Tài sản không phân bổ					17.100.800.827	55.308.083.423	**72.408.884.250**
Tổng tài sản	**1.858.304.094.514**	**1.185.214.906.407**	**460.310.555.807**	**407.786.286.330**	**3.928.716.643.885**	**(923.053.362.600)**	**3.005.663.281.285**
Nợ phải trả của các bộ phận	390.698.300.217	629.443.190.940	56.808.062.456	123.810.131.989	1.200.759.685.602	(115.390.419.371)	**1.085.369.266.231**
Nợ phải trả không phân bổ					101.925.430.259	-	**101.925.430.259**
Tổng nợ phải trả	**390.698.300.217**	**629.443.190.940**	**56.808.062.456**	**123.810.131.989**	**1.302.685.115.861**	**(115.390.419.371)**	**1.187.294.696.490**

Phụ lục 10 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Lào Cai VND	Hà Nội VND	Đà Nẵng VND	TP.Hồ Chí Minh VND	Cần Thơ VND	**Tổng cộng toàn Tập đoàn VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	38.402.904.773	54.814.229.377	-	1.821.446.516	-	**95.038.580.666**
Tài sản bộ phận	1.185.214.906.407	1.446.003.941.578	243.988.820.891	56.706.201.524	1.340.526.635	**2.933.254.397.035**
Tổng chi phí mua TSCĐ	13.735.453.837	2.219.895.102	1.990.183.559	-	-	**17.945.532.498**